

## CÔNG BẰNG, DÂN CHỦ VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM

LÊ THI (\*)

*Từ quan niệm về công bằng, bình đẳng và dân chủ trong đời sống kinh tế - xã hội và trên cơ sở làm rõ những điều kiện để thực hiện chúng, tác giả bài viết đã luận giải việc thực hiện nguyên tắc công bằng, dân chủ và bình đẳng xã hội với tư cách cơ sở nền tảng để thực hiện bình đẳng giới. Tập trung phân tích vấn đề công bằng và bình đẳng về cơ hội, tác giả bài viết đã làm rõ vai trò của nhà nước trong việc tạo ra các cơ hội về kinh tế, chính trị, cơ hội tiếp cận với các quỹ phúc lợi công cộng. Làm rõ thực trạng việc thực hiện công bằng, dân chủ và bình đẳng giới ở Việt Nam, chỉ ra những bất cập giữa luật pháp, các chính sách của Nhà nước và việc thực thi những vấn đề này trên thực tế, tác giả bài viết đã nêu lên những nguyên nhân khách quan, chủ quan của nó và đề xuất một số kiến nghị với Nhà nước.*

Tên các số Tạp chí Triết học gần đây có nhiều bài viết đề cập đến vấn đề công bằng và dân chủ. Ở đây, chúng tôi muốn đề cập đến vấn đề công bằng, dân chủ và bình đẳng về giới ở Việt Nam.

1. Thực hiện sự công bằng xã hội là đảm bảo cho mọi người dân về nguyên tắc được hưởng thụ bình đẳng như nhau các quyền lợi của đất nước, đồng thời có trách nhiệm như nhau trong việc thực thi các nghĩa vụ người công dân, không phân biệt giới, giai cấp, tầng lớp xã hội, nhóm dân cư. Đó cũng là thực hiện quyền dân chủ của người dân.

Dân chủ, tức dân làm chủ, mỗi người dân có quyền và nghĩa vụ với đất nước, với công việc chung của xã hội. Dân chủ gắn với nhà nước và pháp quyền, Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là nhà nước có những luật pháp, chính sách, chế tài, công cụ để quyền công dân được thực hiện nghiêm minh và trừng phạt những kẻ vi phạm quyền công dân. Nhà nước bảo vệ và bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của tất cả người dân, duy trì sự công bằng và bình đẳng xã hội.

Ba khái niệm – công bằng, dân chủ, bình đẳng – có mối quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau, tuy không thay thế nhau, để đồng thời thực hiện những quyền cơ bản của con người.

Thực hiện nguyên tắc công bằng, dân chủ và bình đẳng xã hội là nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau giữa giới nam và giới nữ, giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội, giữa các nhóm dân cư đa số và thiểu số ở nước ta. Tuy nhiên, chúng ta cần phải thấy rằng, việc thực hiện nguyên tắc này lại chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử – cụ thể về không gian và thời gian thi hành và đối tượng hưởng thụ.

Điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể ở các vùng miền, đặc điểm các đối tượng thực thi sự công bằng và bình đẳng xã hội lại rất đa dạng, khác biệt. Ví dụ, thực hiện sự công bằng về kinh tế có những nội dung khác nhau ở nông thôn và ở thành phố. Ở nông thôn, điều người dân quan tâm và có ảnh hưởng lớn với họ là việc sử dụng ruộng đất, quyền sở hữu, việc phân phối đất canh tác,

(\*) Giáo sư triết học.

v.v.. Ở thành phố, người dân lại chú ý nhiều đến sự bình đẳng trong tạo việc làm, mở mang nhà ở, môi trường kinh doanh, v.v..

Thực thi sự công bằng, dân chủ lại cần chú ý đến *thời gian lịch sử*, sự biến động của tình hình kinh tế, chính trị, xã hội. Mỗi giới, mỗi lứa tuổi có sự quan tâm và phản ứng khác nhau. Ngày nay, dân trí được nâng cao, người dân tiếp nhận nhiều nguồn thông tin đa dạng, kịp thời qua hệ thống báo chí, truyền thanh, truyền hình, và cùng với đó, việc giao lưu xã hội lại dễ dàng, nhanh chóng. Trong nhiều việc, họ hiểu quyền lợi và nghĩa vụ của mình, đồng thời vẫn biết được những vi phạm của một số cơ quan nhà nước, từ các báo, tạp chí để cập đến hàng ngày (ví dụ, vụ PMU 18 hiện nay).

Thực thi sự công bằng và bình đẳng xã hội lại còn phụ thuộc vào *môi trường sinh sống cụ thể* của từng giới, tầng lớp xã hội, nhóm dân cư. Môi trường này chi phối *những nhu cầu cụ thể, trước mắt và lâu dài* của từng đối tượng trong quá trình họ mong muốn được thoả mãn về quyền lợi vật chất và tinh thần. Việc thực hiện sự công bằng và bình đẳng xã hội có thể đem lại *những kết quả khác nhau*, phụ thuộc vào *hoàn cảnh gia đình và hoàn cảnh cá nhân*. Gia đình giúp các thành viên tận dụng các yếu tố bình đẳng, dân chủ để tháo gỡ khó khăn, nâng cao đời sống nhiều hay ít tùy trường hợp. Đối với mỗi cá nhân, khả năng tiếp nhận, tận dụng cơ hội, phát huy sáng tạo một cách có lợi nhất cho công việc của mình cũng rất khác nhau.

Vì vậy, thực thi sự công bằng và bình đẳng xã hội không nhất thiết dẫn đến *những kết quả kinh tế giống nhau cho mọi đối tượng*, không xoá bỏ được *những sự bất*

*bình đẳng về thu nhập*. Điều này còn tùy thuộc ở khả năng tiếp nhận, sáng kiến, sáng tạo của mỗi cá nhân cũng như sự khác nhau về sở thích, tài năng, nỗ lực, kể cả sự may mắn của họ. Vấn đề cơ bản là cần *công nhận và đảm bảo quyền lợi, nhu cầu* chính đáng của tất cả mọi người, các nhóm xã hội, không phân biệt tuổi tác, giới tính, địa vị xã hội, các thể hệ hiện tại và tương lai, đi đôi với yêu cầu thực hiện *trách nhiệm, nghĩa vụ* của mỗi người đối với sự phát triển của cộng đồng.

2. Báo cáo phát triển thế giới 2006 – “Công bằng và phát triển” – do Ngân hàng Thế giới xuất bản tháng 9 – 2005 đã nhấn mạnh đến sự *công bằng về cơ hội* và việc tạo ra *sân chơi bình đẳng về kinh tế và chính trị* cho mọi người dân. Những khác biệt về cơ hội trong cuộc sống giữa các quốc tịch, màu da, giới và nhóm xã hội được coi là sự bất công cơ bản. Đề cập đến *công bằng*, Báo cáo này cho rằng, “các cá nhân cần có cơ hội như nhau để theo đuổi cuộc sống như họ đã chọn và phải tránh được những kết cục cùng khổ... Các thể chế và chính sách tăng cường *một sân chơi bình đẳng*, trong đó tất cả các thành viên xã hội đều có cơ hội như nhau để trở thành những tác nhân tích cực về mặt xã hội, có ảnh hưởng về mặt chính trị và có năng suất cao về mặt kinh tế, sẽ góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển bền vững”(1).

Sự bất bình đẳng về cơ hội là sự lãng phí và gây tai hại cho sự phát triển bền vững và công cuộc xoá đói giảm nghèo. Vì vậy, cần tạo ra một sân chơi bình đẳng cho tất cả mọi người, nếu như họ có khả năng tiếp cận đối với những thành quả của nhân loại.

(1) *Công bằng và phát triển*. Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2005, tr.2.

*Bình đẳng về cơ hội* là như thế nào? Nội dung của nó bao gồm rất nhiều vấn đề, nhưng điểm quan trọng đối với *mỗi cá nhân* là sự bình đẳng về *cơ hội được học tập, đào tạo*. Mọi trẻ em được đi học như nhau, dù gia đình giàu hay nghèo, ở thành phố hay nông thôn, nam hay nữ. Chúng có khả năng, điều kiện học lên cao (nhờ sự miễn học phí hay được cấp học bổng, v.v.). *Năng lực con người* (qua đào tạo, giáo dục mà có) là tác nhân số một của sự tiến bộ cá nhân, đem lại cho họ khả năng lao động với năng suất cao, thu nhập cao và đóng góp vào sự thịnh vượng chung. Vì vậy, phải *tạo cơ hội công bằng cho mọi người có năng lực lao động tốt*, mỗi người có cơ hội và điều kiện được học tập, giáo dục, đào tạo như nhau, trang bị cho họ vốn quý nhất là *vốn kiến thức*.

Bình đẳng về cơ hội quan trọng thứ hai là vấn đề *sức khoẻ* con người. Mọi trẻ em đều được nuôi dưỡng đầy đủ, được chăm sóc sức khoẻ, có cơ thể khoẻ mạnh, cường tráng để học tập, làm việc có kết quả lâu dài. Đặc biệt, vấn đề sức khoẻ liên quan đến *năng lực tư duy*, tinh thần sáng tạo trong suy nghĩ và hành động.

Bình đẳng về cơ hội còn liên quan đến nhiều vấn đề khác, trong đó nổi lên *cơ hội tiếp nhận những thông tin cần thiết và kịp thời* cho cuộc sống cá nhân và gia đình. Điều này có phần phụ thuộc vào việc họ có những phương tiện thông tin để sử dụng và quan trọng hơn là họ *có ý thức và cơ hội thuận tiện* để dễ dàng tiếp nhận các luồng thông tin không bị cấm đoán, bao vây. Trong thời đại toàn cầu hoá và kinh tế thị trường, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội luôn có biến động và có ảnh hưởng đến các

cá nhân và gia đình, từ kinh doanh đến đời sống riêng tư, hôn nhân và gia đình, v.v.. Vì vậy, có cơ hội bình đẳng để nắm bắt thông tin xã hội luôn có ý nghĩa rất lớn.

Tạo một *sân chơi bình đẳng* là cái cần thiết để giảm sự bất bình đẳng về học vấn, sức khoẻ và thu nhập. Nhưng sự bình đẳng về cơ hội vẫn đem lại sự khác biệt nào đó về kết quả do sự khác nhau về nỗ lực, tài năng, sở thích và sự may mắn của từng cá nhân. Tạo cơ hội bình đẳng cho mọi thành viên xã hội là nhằm giải thoát họ khỏi những trói buộc, tạo điều kiện cho họ vươn lên, cống hiến cho xã hội, cho gia đình và cá nhân một cách tốt hơn. Cần làm cho sáng kiến cá nhân, nỗ lực cá nhân trở thành *cái quyết định* thành quả kinh tế, văn hoá, xã hội do họ làm ra, chứ không phải là hoàn cảnh gia đình, đẳng cấp, màu da, giới tính là những cái quyết định.

Tạo sự bình đẳng về cơ hội, tạo ra một sân chơi bình đẳng cho mọi người có liên quan đến *vai trò của nhà nước* trong việc thực thi quyền dân chủ của người dân.

Nhà nước cần tập trung tạo ra các *cơ hội kinh tế* cho mọi người dân và đảm bảo *tiếng nói chính trị* của họ được lắng nghe kịp thời, mà không phải nhà nước can thiệp trực tiếp vào sự bất bình đẳng về thu nhập. Nhà nước tạo điều kiện cho tất cả mọi công dân có điều kiện làm ăn dễ dàng, thuận tiện, tiếp cận được với thị trường trong nước và quốc tế một cách như nhau, tiếp cận được việc vay vốn tín dụng, vốn ngân hàng, v.v.. Đồng thời, mọi người đều được bày tỏ những mong muốn, kiến nghị nhận xét của họ với nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá nhằm cải thiện cuộc sống cộng đồng và cá nhân. Chính từ

đó mà thu nhập kinh tế của các gia đình nghèo có cơ hội tăng tiến, những bất công xã hội được giảm thiểu, những vụ vi phạm lợi ích nhân dân được ngăn chặn kịp thời.

Nhà nước cần có sự *phân phối lại thu nhập xã hội* qua việc *tăng cường đầu tư cho các phúc lợi công cộng*, như giáo dục, đào tạo (đặc biệt chú ý việc giáo dục phổ thông các cấp), sức khoẻ, văn hoá, bảo hiểm xã hội, phục vụ người nghèo, trợ cấp cho các nhóm người vốn bị thiệt thòi, cho họ được hưởng các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hoá không mất tiền hay rẻ tiền khi thu nhập gia đình quá thấp, không cho phép họ cho con cái đi học, người ốm đi chữa bệnh, v.v..

Như vậy, có thể nói, việc thực thi sự công bằng, dân chủ và bình đẳng xã hội trong mỗi liên kết, tác động chặt chẽ của chúng là cái hết sức cần thiết để xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

3. Hiến pháp nước ta năm 1946 đã công bố nguyên tắc: *"Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện"*. Hiến pháp năm 1992 lại khẳng định rõ nguyên tắc này. Việt Nam cũng là một trong những nước đầu tiên đã ký vào *Công ước Cedaw* nhằm xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ.

Văn bản của Liên hợp quốc đã nói rõ: *"Bình đẳng về giới là nam nữ được công nhận có vị thế xã hội ngang nhau, có những điều kiện như nhau để thực hiện đầy đủ các quyền con người, có cơ hội như nhau để đóng góp và hưởng lợi từ sự phát triển chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của đất nước"*(2). Quyền bình đẳng giữa nam và nữ là một nội dung cơ bản của *Luật nhân quyền quốc tế*.

Sau 50 năm, việc thực hiện quyền bình đẳng nam và nữ ở nước ta đã có nhiều tiến bộ. Từ quan điểm của Đảng và Nhà nước đến các quy định có liên quan đã có sự đánh giá cao vai trò của phụ nữ, động viên họ tham gia vào quá trình phát triển. Tuy nhiên, cho đến nay, khoảng cách giới trong đời sống thực tiễn vẫn còn khá xa. Nhiều vấn đề còn bất cập với phụ nữ, như cơ hội có việc làm thấp, trình độ nhận thức bị hạn chế, v.v..

Hiện nay, tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái tham gia học tập theo nhiều hình thức đào tạo mới chiếm từ 38 đến 40%. Tỷ lệ trẻ em gái đến trường ở vùng núi cao chỉ chiếm 10 đến 15%. Tỷ lệ phụ nữ có học hàm, học vị còn quá thấp so với nam giới, chỉ chiếm khoảng 5%. Tỷ lệ nữ tham gia quản lý, lãnh đạo còn rất thấp (tham gia cơ quan dân cử các cấp chiếm khoảng 20%, nữ bộ trưởng và tương đương chiếm 12,5%). Thu nhập của phụ nữ chỉ bằng 79% nam giới. Lương bình quân của nam cao gần gấp đôi nữ trong ngành công nghiệp"(3).

*Trong lao động và việc làm*, phụ nữ chiếm tỷ lệ cao trong số *những người tự làm* và trong *khu vực không chính thức*, nên họ ít được bảo vệ bởi pháp luật lao động. Tiền công và tiền lương trung bình của phụ nữ thường thấp hơn so với nam giới và do vậy, họ ít được đảm bảo về mặt xã hội. *Trình độ kỹ thuật* của lao động nữ, nhìn chung, cũng thường thấp hơn nam. Đây là rào cản đáng kể đối với lao động nữ trong việc tiếp cận với các ngành nghề có công nghệ và kỹ thuật hiện đại. Đối với

(2) Báo cáo đánh giá thực trạng bình đẳng giới tại Việt Nam của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, năm 2004.

(3) Báo Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh, 31 - 3 - 2006; Báo Gia đình và xã hội, 1 - 4 - 2006.

phụ nữ, đặc biệt nữ chủ doanh nghiệp và phụ nữ nghèo, việc *tiếp cận nguồn vốn* từ các tổ chức tín dụng chính thức là hết sức khó khăn, nhiều phụ nữ phải tiếp cận vốn vay từ các tổ chức tín dụng không chính thức với lãi suất cao. Việc *tiếp cận và quản lý đất đai* đối với phụ nữ cũng hết sức khó khăn. Ngay giấy chứng nhận quyền sở hữu đất đai ghi tên cả vợ và chồng cũng chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Quyền sử dụng đất do nam giới nắm giữ đã ảnh hưởng rất lớn đến *quyền quyết định* của họ trong gia đình trên nhiều công việc quan trọng. Phụ nữ sản xuất nhiều khi vất vả hơn nam giới nhưng không có tiếng nói quyết định trong gia đình, từ việc định hướng sản xuất kinh doanh đến việc sử dụng kết quả làm ra. Không chỉ thế, họ lại phải đảm nhiệm *gánh nặng lao động gia đình*. Trong khi thời gian sản xuất của phụ nữ cũng như nam giới, thì mỗi ngày họ vẫn phải làm công việc nội trợ gấp 3 lần nam giới, một thứ lao động không được trả công, không được đánh giá có giá trị như lao động sản xuất. Cùng với đó, *nạn bạo lực trong gia đình*, bạo lực đánh đập, bạo lực uy hiếp tinh thần của chồng đối với vợ vẫn diễn ra thường ngày nhưng lại thiếu sự can thiệp kịp thời của cộng đồng.

Sự phân tích vài nét trên đây đã cho thấy rõ, việc tạo ra sự  *bình đẳng, công bằng về cơ hội* cho phụ nữ tham gia vào công việc xã hội, gia đình và hưởng thụ các quyền lợi chính đáng chưa được đảm bảo. Chúng ta có luật pháp, kể cả nhiều luật định liên quan đến quyền nam nữ bình đẳng, nhưng trên thực tế, lại chưa tạo ra một *sân chơi bình đẳng* cho nam, nữ. Họ chưa có những cơ hội và điều kiện như

nhau trong học tập, nâng cao trình độ trong tiếp xúc với việc làm, tiền lương, cũng như trong quyết định công việc gia đình, trong tham gia quản lý xã hội.

Ở đây, cần nói đến *vai trò của Nhà nước*. Chúng ta có nhiều luật định về quyền bình đẳng nam nữ, nhưng lại *thiếu các biện pháp, chế tài của Nhà nước đối với các trường hợp không thi hành luật* và cũng chưa được chính quyền các cấp can thiệp kịp thời. *Các quyền dân chủ* của công dân nữ chưa được tôn trọng và bị vi phạm, nhưng nhà nước chưa bảo vệ họ! Một số điểm trong pháp luật đối với nữ đến nay đã không còn phù hợp. Ví dụ, quy định *tuổi về hưu* của nữ giới là 55 tuổi, nam giới là 60 tuổi. Ai cũng biết phụ nữ có sức khoẻ dẻo dai (tuy không mạnh mẽ bằng nam giới), có tuổi thọ cao hơn nam. Việc chiếu cố cho nữ công nhân viên về nghỉ hưu sớm hơn nam thực tế chỉ là một cách để giảm số lượng lao động nữ ăn lương so với nam. Bởi khi về hưu, nhiều phụ nữ vẫn chưa được nghỉ ngơi, họ phải lao vào kiếm ăn thêm để bù cho đồng lương hưu ít ỏi của mình. Việc nghỉ làm việc sớm 5 năm còn có liên quan trực tiếp đến việc nâng bậc lương cho nữ so với nam cũng như hạn chế việc *đề bạt* nữ vào các chức vụ sớm 5 năm so với nam.

Chính những vấn đề tồn tại và gay gắt trên đã dẫn đến việc Quốc hội nước ta hiện nay đang bàn về *Luật bình đẳng giới*, và dự kiến sẽ thông qua Luật này trong năm 2006. Ở đây, chúng tôi không muốn bàn sâu về đạo luật này, nhưng muốn lưu ý một số vấn đề.

Để tạo ra một sân chơi bình đẳng cho nam và nữ, đem lại cho phụ nữ cơ hội bình đẳng, công bằng hữu hiệu mà họ có khả

năng tiếp nhận và vận dụng thiết thực, có kết quả vào đời sống, lao động và gia đình thì cần chú ý đến *đặc điểm đối tượng nữ* hiện nay. Nhìn chung, phụ nữ có *vốn hiểu biết về xã hội thấp* hơn nam giới do điều kiện tham gia học tập, giáo dục ít hơn, họ *bị phụ thuộc nhiều về kinh tế* và thường có *quan hệ xã hội hạn hẹp* hơn nam giới.

Bình đẳng về cơ hội và điều kiện, nhưng cơ hội và điều kiện của mỗi giới lại đặt trong hoàn cảnh lịch sử – cụ thể khác nhau, *có điểm xuất phát khác nhau*, điểm xuất phát của nữ thường thấp hơn nam. Vì vậy, *cơ hội như nhau cũng chưa phải đem lại thuận lợi như nhau* cho tất cả mọi người, vì cơ hội có tính tiềm năng. Nam, nữ có điều kiện bình đẳng như nhau, nhưng điểm xuất phát đi lên lại khác nhau, ở thành phố khác ở nông thôn, các vùng miền, các nhóm xã hội có sự khác nhau trong việc phát huy cơ hội, sử dụng các điều kiện thuận lợi, nên họ cũng thu được *những kết quả khác nhau*.

Bình đẳng về cơ hội cho nam, nữ không có nghĩa là *đối xử như nhau, giống nhau giữa nam và nữ*. Khi cần thiết đòi hỏi phải có sự điều chỉnh thích đáng. Có những việc, những vấn đề do điểm xuất phát đi lên của nữ thấp hơn, nên cần có sự *ưu tiên* cho nữ để tạo cho họ điều kiện tham gia bình đẳng với nam giới.

Vấn đề trở ngại hiện nay là *trình độ nhận thức hạn chế của phụ nữ*. Điều này có ảnh hưởng đến việc thực thi quyền bình đẳng. Do lịch sử để lại, trẻ em gái, phụ nữ nói chung ít được học tập, đào tạo bằng nam giới. Vì vậy, cần thấy rõ *một cái gốc của bình đẳng giới là văn hoá*. Cái có thể làm thay đổi nhận thức về giới cho cả xã hội chính là *vấn đề giáo dục*. Phát triển

việc phổ cập giáo dục cho toàn dân, đặc biệt cho phụ nữ là một biện pháp cơ bản, chắc chắn, trước mắt và lâu dài để thực hiện sự *công bằng, dân chủ và bình đẳng xã hội* nói chung, *sự bình đẳng về giới* nói riêng.

Đối với Nhà nước Việt Nam, trách nhiệm là *giám sát và thúc đẩy* việc thực thi các đạo luật về bình đẳng giới đã được ban hành. Do đó, đang nổi lên việc xác định một *cơ chế thực thi pháp luật về bình đẳng giới* trong điều kiện và hoàn cảnh Việt Nam (đây là một vấn đề quan trọng đang được bàn cãi khi thảo luận về Luật bình đẳng giới). Hiện nay, Nhà nước ta *đang thiếu các biện pháp, chế tài* đối với các trường hợp không thi hành đúng luật bình đẳng giới. Trách nhiệm giám sát của Nhà nước phải được đặt ra một cách cụ thể. Nhà nước cần *thúc đẩy* việc thi hành luật và *trừng phạt nghiêm khắc* những vụ vi phạm. Như vậy, các đạo luật đã ban hành mới có giá trị thực tế, hữu hiệu.

Trong Chính phủ, cần có một bộ phận có đủ thẩm quyền và đủ số lượng cán bộ để *giám sát, thúc đẩy* việc thực thi luật bình đẳng giới, *theo dõi và đề xuất ý kiến* với Chính phủ, Quốc hội những điểm bổ sung, uốn nắn cần thiết, cũng như *phối hợp* hoạt động với các tổ chức quần chúng, các cấp chính quyền trong các vấn đề có liên quan đến bình đẳng giới.

Phụ nữ ở các tầng lớp xã hội, ở các vị trí công việc, phải *tự giám sát và kiểm tra* việc thi hành các luật đã ban hành; đồng thời, tạo điều kiện cho con gái được học tập như con trai. Đó là biện pháp cấp bách và lâu dài để có thể *xoá bỏ khoảng cách về giới* giữa nam và nữ một cách cơ bản, chắc chắn, toàn diện. □